

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LỨC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18-10-2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường

2. Ông Nguyễn Ngọc Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 493/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1980;

Địa chỉ: số 16/2 M, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1982;

Địa chỉ: số 16/2 M, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

(Ông Đ và bà S đều yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18-9-2019, bản tự khai ngày 08-10-2019 và các lời trình bày trong các Biên bản tại Toà án, nguyên đơn Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Ông Đ và bà S đăng ký kết hôn ngày 27/11/2006 tại UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh L. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thị trấn Bến Lức và thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Mặc dù sống chung nhà nhưng không quan tâm lẫn nhau, không sinh hoạt chung. Nay thấy mâu thuẫn vợ chồng đã

trầm trọng, mục đích hôn nhân không Đ được nên ông yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị S.

Quá trình sống chung có 02 con chung tên Nguyễn Minh K sinh ngày 20/7/2007 và Nguyễn Kim N sinh ngày 21/4/2013. Ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đồng thời, ông Đ đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Tại bản tự khai ngày 09/10/2019, bà Đỗ Thị S trình bày:

Bà và ông Đ đăng ký kết hôn ngày 27/11/2006 tại UBND thị trấn Bến Lức, huyện B, tỉnh L. Sau khi kết hôn vợ chồng nhưng phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống không hạnh phúc. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Quá trình sống chung có 02 con chung tên Nguyễn Minh K sinh ngày 20/7/2007 và Nguyễn Kim N sinh ngày 21/4/2013. Bà đồng ý giao hai con chung cho ông Đ nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đồng thời, bà đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Tấn Đ yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị S. Căn cứ Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn” và thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

[2] Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Đỗ Thị S có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt và yêu cầu không tiến hành hoà giải. Căn cứ Điều 207 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt ông Đ, bà S.

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Đỗ Thị S có đăng ký kết hôn vào ngày 27/11/2006 tại UBND thị trấn Bến Lức, huyện B, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên ông Đ yêu cầu ly hôn với bà S. Bà S cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đồng ý ly hôn với ông Đ. Xét thấy hai bên tự nguyện ly hôn nên Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, ông Đ, bà S có 02 con chung tên Nguyễn Minh K sinh ngày 20/7/2007 và Nguyễn Kim N sinh ngày 21/4/2013. Ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng. Bà S cũng đồng ý giao con cho ông Đ nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng. Con chung cũng có nguyện vọng sống chung với cha. Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên Toà án ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ và bà S đều không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét. Nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Tấn Đ và bà Đỗ Thị S.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Tấn Đ được quyền nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Minh K sinh ngày 20/7/2007 và Nguyễn Kim N sinh ngày 21/4/2013. Bà Đỗ Thị S không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001337 ngày 18-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L. Ông Nguyễn Tấn Đ đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng Đ Bản án hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Cục THADS huyện B;
- UBND xã T (số 46 ngày 16/6/2009);
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên, đóng dấu)**

Hồ Thị Miên